

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Ninh Bình**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25/11/2009;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 105/2010/TT-BTC ngày 23/7/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên và hướng dẫn thi hành nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 52/TTr-STC ngày 22/5/2015, đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 73/BC-STP ngày 14/5/2015,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

**Điều 2.** Đối với các loại tài nguyên chưa có giá tính thuế tài nguyên hoặc phải điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên tại Bảng giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định này do không còn phù hợp với quy định, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng giá tính thuế tài nguyên, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định.

**Điều 3.** Giao Cục thuế tỉnh hướng dẫn, tổ chức thực hiện thu thuế tài nguyên theo các quy định hiện hành và giá tính thuế tài nguyên được quy định tại Quyết định này.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về trình tự, hồ sơ, cách thức tính và tổ chức tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo các quy định hiện hành.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND ngày 21/4/2014 của UBND tỉnh Ninh Bình V/v Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 03/12/2014 của UBND tỉnh Ninh Bình Bổ sung giá cát dùng để san lấp mặt bằng, bồi đắp công trình vào Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Ninh Bình ban hành kèm theo Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND ngày 21/4/2014 của UBND tỉnh Ninh Bình V/v Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh Ninh Bình; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tư pháp; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Công báo tỉnh;
- Lưu VT, VP3, VP5.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đình Quốc Trị**



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH**

*(Kèm theo Quyết định số 12 /2015/QĐ-UBND ngày 28/5/2015  
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Bình)*

STT	Nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (chưa bao gồm thuế VAT)
<b>I</b>	<b>Khoáng sản kim loại</b>		
1	Antimon:		
a	Hàm lượng đến 5%	Đồng/tấn	1.500.000
b	Hàm lượng trên 5%	Đồng/tấn	5.000.000
2	Laterit (đá ong)	Đồng/tấn	80.000
<b>II</b>	<b>Khoáng sản không kim loại</b>		
1	Đá vôi, đá sét làm nguyên liệu sản xuất xi măng	Đồng/m <sup>3</sup>	65.000
2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường các loại	Đồng/m <sup>3</sup>	
a	Đá hộc	Đồng/m <sup>3</sup>	60.000
b	Đá 3x3	Đồng/m <sup>3</sup>	75.000
c	Đá 4x8	Đồng/m <sup>3</sup>	80.000
d	Đá 4x6	Đồng/m <sup>3</sup>	77.000
d	Đá 2x4	Đồng/m <sup>3</sup>	77.000
e	Đá 1x2	Đồng/m <sup>3</sup>	92.000
f	Đá 1x1	Đồng/m <sup>3</sup>	47.000
g	Đá 0,5x0,5	Đồng/m <sup>3</sup>	63.000
h	Đá dăm	Đồng/m <sup>3</sup>	45.000
i	Đá bẫy	Đồng/m <sup>3</sup>	64.000
k	Đá mặt	Đồng/m <sup>3</sup>	50.000
l	Đá cấp phối	Đồng/m <sup>3</sup>	47.000
m	Đất đá san lấp	Đồng/m <sup>3</sup>	30.000

3	Đá khối nguyên liệu làm hàng mỹ nghệ:		
a	Loại 1 có diện tích bề mặt trên 2m <sup>2</sup>	Đồng/m <sup>3</sup>	500.000
b	Loại 2 có diện tích bề mặt từ trên 1,5m <sup>2</sup> đến 2m <sup>2</sup>	Đồng/m <sup>3</sup>	400.000
c	Loại 3 có diện tích bề mặt từ trên 0,8m <sup>2</sup> đến 1,5m <sup>2</sup>	Đồng/m <sup>3</sup>	300.000
d	Loại 4 có diện tích bề mặt từ trên 0,5m <sup>2</sup> đến 0,8m <sup>2</sup>	Đồng/m <sup>3</sup>	200.000
d	Loại 5 có diện tích bề mặt từ trên 0,3m <sup>2</sup> đến 0,5m <sup>2</sup>	Đồng/m <sup>3</sup>	100.000
4	Đất sét làm nguyên liệu sản xuất gạch ngói	Đồng/m <sup>3</sup>	40.000
5	Đá Đôlômít (hàm lượng MgO ≥ 15%)	Đồng/m <sup>3</sup>	120.000
6	Cát dùng để san lấp mặt bằng, bồi đắp công trình	Đồng/m <sup>3</sup>	40.000
7	Đất đồi làm vật liệu san lấp	Đồng/m <sup>3</sup>	30.000
8	Than nâu	Đồng/tấn	900.000
9	Than mỡ	Đồng/tấn	900.000
<b>III</b>	<b>Nước thiên nhiên</b>		
1	Nước khoáng thiên nhiên		
a	Nước khoáng xuất lộ	Đồng/m <sup>3</sup>	100.000
b	Nước khoáng khai thác từ lòng đất	Đồng/m <sup>3</sup>	550.000
2	Nước thiên nhiên dùng cho sinh hoạt, sản xuất		
a	Sử dụng nước mặt	Đồng/m <sup>3</sup>	2.000
b	Sử dụng nước dưới đất	Đồng/m <sup>3</sup>	3.000